

Bản án số: 12 /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 04/4/2025

V/v: *Không công nhận là vợ chồng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Sơn

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Huy Phương; Ông Đặng Thái Dìn

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan – Thư ký TAND huyện Cẩm Thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa: Ông Dương Tuấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2025/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 2 năm 2025 về tranh chấp “Không công nhận là vợ chồng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị T, sinh năm 1979

Nơi cư trú: Thôn Song, xã Cẩm Ngọc, huyện CT, tỉnh TH.

2. Bị đơn: Anh Hà Văn Đ, sinh năm 1979

Nơi cư trú: Thôn Song, xã Cẩm Ngọc, huyện CT, tỉnh TH.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai, quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Trương Thị T trình bày:

Năm 2001 chị và anh Hà Văn Đ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau Đ thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống không hòa hợp. Mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài phải sống ly thân từ năm 2006 đến tận nay. Xét thấy tình cảm không còn, hôn nhân không

có hạnh phúc chị T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Chị T trình bày: Vợ chồng có 02 con chung là Hà Văn Thắng, sinh ngày 10/01/2001 và Hà Văn Lợi, sinh ngày 20/02/2006. Hiện nay các cháu đã thành niên.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Hà Văn Đ trình bày: Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn gia đình chị T trình bày là đúng thực tế. Cuộc sống giữa anh và chị T không có hạnh phúc. Mâu thuẫn bất đồng không có Tg nói chung. Nay chị T làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng anh nhất trí.

Anh Đ thống nhất với trình bày của chị T về con chung và phần tài sản.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử. Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, trình tự, thủ tục các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 9, khoản 1 điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 8 Điều 28, Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Đề nghị xử không công nhận Chị T và anh Đ là vợ chồng.

Về con chung: Chị T và anh Đ có 2 con chung nay các cháu đã trưởng thành.

Về tài sản: Chị T và anh Đ không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Đ thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Giữa Chị T và anh Đ là tự nguyện, có sự tìm hiểu nhau và tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị và anh chung sống với nhau năm 2001. Quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp Đ với nhau phải sống ly thân. Hiện tại mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt Đ. Xét nguyện vọng xin ly hôn của chị T là chính đáng. Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Hôn nhân giữa chị T và anh Đ là vi phạm luật Hôn nhân và Gia đình về thủ tục đăng ký kết hôn. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 điều 9,

khoản 2 điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận chị Trương Thị T và anh Hà Văn Đ là vợ chồng là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị Trương Thị T và anh Hà Văn Đ có 2 con chung, nay các cháu đã thành niên.

[3] Về tài sản: Chị Trương Thị T và anh Hà Văn Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 8 Điều 28, Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trương Thị T và anh Hà Văn Đ là vợ chồng.

Về con chung: Chị Trương Thị T và anh Hà Văn Đ có 2 con chung, các con đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí DSST, Đ trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BLTU/2024/0000819 ngày 25/2/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy, chị T đã nộp đủ án phí DSST.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Sơn